Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No:20261111 /TB- FUEIP100

Hà Nội 11/11/2026
As at 11-Nov-26

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.11.11 11:16:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company:* Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/ *IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **10/11/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng *Quantity*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight*
I.	***Chứng khoán/Stock***	***1,251,440,000***	***96.70%***
1	ACB	2,500	3.96%
2	BID	200	0.50%
3	BSR	200	0.40%
4	CII	300	0.32%
5	CTG	600	1.47%
6	DBC	100	0.13%
7	DCM	100	0.24%
8	DGW	100	0.30%
9	DIG	400	0.32%
10	DPM	100	0.15%
11	DXG	500	0.42%
12	EIB	700	0.88%
13	EVF	400	0.36%
14	FPT	800	3.15%
15	FRT	100	1.10%
16	GAS	100	0.56%
17	GEE	100	0.49%
18	GEX	300	0.51%
19	GMD	300	1.22%
20	GVR	100	0.23%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	400	0.72%
23	HDB	2,600	4.46%
24	HDG	100	0.13%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,100	3.39%
27	HSG	200	0.17%
28	KBC	300	0.62%
29	KDH	400	0.47%
30	LPB	1,400	3.78%
31	MBB	2,300	3.43%
32	MSB	1,300	1.64%
33	MSN	500	2.76%
34	MWG	600	3.35%
35	NAB	800	0.78%
36	NKG	200	0.19%
37	NLG	200	0.35%
38	NVL	900	0.73%
39	OCB	500	0.41%
40	PC1	100	0.13%
41	PDR	300	0.27%
42	PLX	100	0.26%
43	PNJ	200	0.22%
44	POW	300	0.29%
45	PVD	200	0.27%
46	PVT	100	0.16%
47	REE	100	0.36%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.57%
50	SSB	800	0.91%
51	SSI	1,100	1.69%
52	STB	900	4.76%

M.S.D.N: 010270 CÔ TI QUẢN LÝ IPA P THÀNH PH

53	TCB	3,000	5.01%
54	TCH	300	0.31%
55	TPB	900	0.87%
56	VCB	500	2.07%
57	VCG	200	0.23%
58	VCI	400	0.61%
59	VHM	1,400	6.53%
60	VIB	1,200	1.28%
61	VIC	700	12.68%
62	VIX	1,400	1.41%
63	VJC	100	1.04%
64	VND	600	0.67%
65	VNM	400	1.76%
66	VPB	2,800	4.81%
67	VPL	100	0.72%
68	VRE	400	0.74%
69	VSC	200	0.21%
II.	***Tiền/Cash (VND)***	***42,678,209***	***3.30%***
III.	***Tổng/Total***	***1,294,118,209***	***100.00%***

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket* : (VND) 1,251,440,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit* : (VND) 1,294,118,209
- Giá trị chênh lệch/*Cash component* : (VND) 42,678,209

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference:*
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*For Creation Order*
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/*For Redemption Order*
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	***Substitution cash per share (VND)***	***Applied to***	***Reason***
1	ACB	20,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	32,050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	51,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	52,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	GVR	29,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	19,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	72,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	14,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	REE	47,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	21,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	TPB	12,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	22,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
13	VND	14,450	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/*State if component securities shall have corporate action (if any):*
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transaction errors (if any):

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other citeria*

Chỉ tiêu/ Citerias	**Kỳ này/ This period (*)**	**Kỳ trước/ Last period (**)**	**Chênh lệch/ Changes**
	10/11/2026	09/11/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,870	12,870	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ *of the fund*	64,705,910,485	65,259,257,171	(553,346,686)
Của 1 lô ETF/ *per creation unit*	1,294,118,209	1,305,185,143	(11,066,934)
Của một chứng chỉ quỹ/ *per share*	12,941.18	13,051.85	(110.67)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,781.29	1,750.30	30.99

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2026
Item 5 is asset value calculated as at 9-Nov-26
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/11/2026
Item 5 is asset value calculated as at 8-Nov-26

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.
We declare that all information provided in this paper is true and accrate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*

Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Persons Authorized to Disclose Information*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / *(Signature, full name and seal - if any)*



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan